

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-PT

Ngày 26-9-2024

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài  
sản chung và đòi tiền cấp dưỡng  
nuôi con.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Túc

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Văn Năm

Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trà Thảo Vân Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:** Bà Nguyễn Thị Kim Yến – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến vụ án thụ lý số: 01/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung và đòi tiền cấp dưỡng nuôi con”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2024/QĐPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 140/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Phan Tiến B - sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Ông Nguyễn G - sinh năm 1959; Luật sư Văn phòng L1 thuộc đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Khu dân cư S, T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị M - sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của bị đơn*: Ông Nguyễn Chí H - sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 22/11/2022).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Anh Bùi C - sinh năm 1977;

2/ Chị Phan Thị C1 - sinh năm 1977;

3/ Ông Văn Minh K;

4/ Bà Phạm Thị H1;

5/ Ông Nguyễn P;

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

6/ Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Bùi Văn L – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ.

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo*: Ông Phạm Tiến B là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị M là bị đơn.

(Ông Văn Minh K, bà Phạm Thị H1, ông Nguyễn P vắng mặt; Ủy ban nhân dân thị xã Đ vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 24/8/2020 và đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 16/11/2020; tại các bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Tiến B, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông trình bày:*

Năm 1974, ông Phan Tiến B và bà Nguyễn Thị M tự nguyện chung sống với nhau, không có đăng ký kết hôn. Sau khi ông B và bà M sống chung, cha mẹ của ông B có cho ông B và bà M thừa đất số 516, tờ bản đồ số 27 thuộc xã P, diện tích 1513,4m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 516) để làm nhà ở.

Việc bà M khai thửa đất này do tự ông B và bà M khai hoang chỉ 50m<sup>2</sup> đất ở, sau khi ông B lên T bà M mới tiếp tục khai hoang làm diện tích thửa đất tăng như hiện nay là không có cơ sở và mâu thuẫn với các văn bản trình bày ý kiến của bà M trước đây trong vụ án tranh chấp thừa kế đối với thửa đất này; bà M khai năm 1976, do khó khăn kinh tế nên bà M cùng với ông B đã lên rừng

chặt cây, xin tre của bà con và mua ngói về làm căn nhà vách trét đất để trú ngụ một thời gian, đến năm 2016 bà M mới xây dựng lại căn nhà cấp IV. Đồng thời, ông B cũng không thống nhất việc bà M khai thừa đất này được cân đối theo Nghị định 64/CP vì phương án chia đất không có người ký và không có cơ quan nào phê duyệt để giao đất, mặt khác tại hồ sơ kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà M kê khai nguồn gốc đất do ông bà lưu hạ. Bà M chỉ là người đứng ra kê khai toàn bộ thừa đất, còn về nguồn gốc đất thì vẫn là của cha mẹ ông B. Cha mẹ ông B đã cho vợ chồng ông, nên toàn bộ thừa đất này là tài sản chung của ông B và bà M, không còn liên quan đến anh chị em khác trong gia đình ông B. Nay ông B yêu cầu Tòa án chia toàn bộ thừa 516 làm hai phần. Ông B yêu cầu nhận  $\frac{1}{2}$  diện tích đất trống không có công trình kiên cố; còn lại  $\frac{1}{2}$  diện tích đất có nhà cấp IV thì giao cho bà M.

Đối với yêu cầu phân tố của bà Nguyễn Thị M, yêu cầu được chấm dứt hôn nhân và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là chị Phan Thị C1: Ông B đã lên Đắc Lắc công tác và đã chung sống với bà H2 Êban từ năm 1980 đến nay, giữa ông và bà M đã không còn chung sống với nhau từ năm 1980. Nay bà M yêu cầu chấm dứt hôn nhân, ông B thống nhất ly hôn; về cấp dưỡng nuôi con, ông B không đồng ý vì việc cấp dưỡng chỉ xác định khi con chưa thành niên nên ông B yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Bà và ông Phan Tiến B tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1974 đến năm 1977. Sau năm 1977, bà và ông B không còn chung sống với nhau. Ông B có vợ khác và sinh sống tại Đắc Lắc. Vì vậy, bà yêu cầu tuyên bố giữa bà và ông B chấm dứt hôn nhân thực tế từ năm 1980.

Về con chung: Bà và ông B có 01 con chung tên Phan Thị C1 - sinh năm 1977. Từ năm 1978 đến khi chị C1 thành niên, bà là người chăm sóc, nuôi dưỡng con, tổng chi phí nuôi con hơn 1.200.000.000 đồng. Bà yêu cầu Tòa án buộc ông B phải trả cho bà  $\frac{1}{2}$  chi phí cấp dưỡng cho con từ năm 1978 đến năm 1995 với số tiền là 648.000.000 đồng. Đây là chi phí bà đã bỏ ra trong thời gian nuôi chị C1 từ nhỏ đến khi chị C1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: *Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị M và người đại diện theo ủy quyền về tài sản của bà M trình bày:*

Thửa 516 là tài sản do bà M và ông B khai hoang ban đầu chỉ có 50m<sup>2</sup>. Sau khi ông B lên T, bà M tiếp tục khai hoang nên diện tích đất mới tăng thành 1.513,4m<sup>2</sup> như hiện nay. Quá trình sử dụng đất, bà M đã cùng với vợ chồng chị C1 đổ đất nâng nền, cải tạo lại đất, làm lại hàng rào bằng bê tông. Năm 1993,

Nhà nước đã chia thửa đất này theo Nghị định 64/CP cho bà M và chị C1, thửa đất nêu trên không còn là tài sản chung của bà M và ông B. Vì vậy, bà M không đồng ý chia đất cho ông B; ngôi nhà trên đất là do chị C1 và anh Bùi C xây dựng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thị C1 trình bày:*

Chị là con của ông Phan Tiến B và bà Nguyễn Thị M. Từ nhỏ đến khi chị 18 tuổi, chị đều sống với bà M. Hiện tại chị đã có công việc làm, có chồng con và vẫn còn sống cùng với bà M. Ngôi nhà trên thửa 516 là do vợ chồng chị xây dựng. Chị không đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  thửa 516 cho ông B vì Nhà nước chỉ cấp thửa đất này cho chị và mẹ chị. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng chị cùng bà M có đổ đất nâng toàn bộ khu vườn nhiều lần từ năm 2006 đến năm 2016, chị đề nghị Tòa án xem xét công sức này cho bà M.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi C trình bày:* Anh thống nhất với ý kiến của bà M và chị C1. Ngôi nhà trên thửa 516 là do vợ chồng anh xây dựng. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng anh cùng bà M có đổ đất nâng toàn bộ khu vườn nhiều lần từ năm 2006 đến năm 2016, anh đề nghị Tòa án xem xét công sức này cho bà M.

*Bản án số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 1168/2023/QĐ- SCBSBA ngày 06/10/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ đã quyết định:*

- 1 Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị M được ly hôn ông Phan Tiến B.
2. Về cấp dưỡng cho con: Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc đòi nguyên đơn phải trả 648.000.000 đồng tiền cấp dưỡng nuôi con.
3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, xác định trong thửa đất số 516, tờ bản đồ số 27, xã P, diện tích 1.513,4m<sup>2</sup>, chỉ có 200m<sup>2</sup> đất ở là tài sản chung của ông Phan Tiến B và bà Nguyễn Thị M; chia cho bà M được nhận toàn bộ 200m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất này, bà M có nghĩa vụ thôi lại cho ông Phan Tiến B 35.000.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu được chia đất trong phần diện tích 1.313,4m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm còn lại tại thửa đất 516, tờ bản đồ số 27, xã P.

4. Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2023, bà Nguyễn Thị M kháng cáo đối với Bản án số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Tiến B về việc chia tài sản chung đối với thửa 516; tuyên bố chấm dứt tình trạng hôn nhân giữa bà với ông Phan Tiến B từ năm 1980; buộc ông Phan Tiến B phải trả ½ chi phí nuôi con từ năm 1980 đến năm 1995.

Ngày 12/10/2023, ông Phan Tiến B kháng cáo đối với Bản án số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản chung.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục bắt đầu phiên tòa và thủ tục xét xử phúc thẩm. Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70,71,72,73,75,76 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông K, ông P, bà H1 chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm trong việc thu thập chứng cứ và chứng minh, những vi phạm này tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục bổ sung được. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ. Vì đề nghị hủy án nên không xem xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn. Đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét lại khi giải quyết lại vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 27/9/2023, Tòa án nhân dân thị xã Đ xét xử vụ án. Ngày 09 và ngày 12/10/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị M, nguyên đơn ông Phan Tiến B có đơn kháng cáo. Việc kháng cáo của đương sự được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đúng hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Văn Minh K, Phạm Thị H1, Nguyễn P đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa; Ủy ban nhân dân thị xã Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo đơn yêu cầu độc lập ngày 24/8/2020 và đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 16/11/2020 của ông Phan Tiến B trong vụ án dân sự thụ lý số 92/2020/TLST-DS ngày 14/7/2020, về việc “*Tranh chấp về chia thừa kế quyền sử dụng đất*” để ban hành Thông báo về việc thụ lý vụ án số 147/TB-TLVA ngày 11/10/2022 mà không yêu cầu ông B làm lại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện là chưa đúng theo quy định tại Điều 89 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Tại giấy ủy quyền ngày 22/11/2022 (bút lục số 121) bà Nguyễn Thị M ủy quyền cho ông Nguyễn Chí H thay mặt bà M toàn quyền quyết định tại tòa án các cấp, thực hiện quyền và nghĩa vụ của bà M với tư cách là người khởi kiện. Theo quy định tại khoản 4 Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Lẽ ra, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm cần đề nghị bà M thực hiện lại thủ tục ủy quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự, trong đó phải xác định rõ: Đối với yêu cầu được ly hôn và yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng nuôi con, đây là quyền nhân thân nên không thể ủy quyền, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà M chỉ được ủy quyền đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 18/5/2024, ông Phan Tiến B ủy quyền cho ông Phan Tấn T và ông Phan Thành T1 nhưng nội dung ủy quyền vẫn không đúng theo khoản 4 Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp phúc thẩm đã có Thông báo số 315/TA –DS ngày 22/5/2024 yêu cầu ông B, bà M thực hiện lại thủ tục ủy quyền. Nhưng cho đến nay ông B vẫn không sửa đổi nội dung ủy quyền theo Thông báo và cũng không có đơn trình bày ý kiến về việc có ủy quyền cho ông T, ông T1 nữa hay không. Đến tại phiên tòa phúc thẩm, ông B có ý kiến không ủy quyền cho ông T, ông T1 nữa. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xác định ông T, ông T1 tham gia tố

tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông B. Ngày 06/6/2024, bà Nguyễn Thị M làm lại giấy ủy quyền, xác định ông Nguyễn Chí H là người đại diện theo ủy quyền của bà M về việc chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định ông Nguyễn Chí H là người đại diện theo ủy quyền của bà M đối với phần tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 24/8/2020, Đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 16/11/2020, các văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phan Tiến B trình bày: Năm 1974, ông và bà Nguyễn Thị M tự nguyện chung sống với nhau, không có đăng ký kết hôn. Đến năm 1979, ông được điều động lên Đắc Lắc công tác và đã chung sống với bà H2 Êban từ năm 1980 đến nay, giữa ông và bà M đã không còn chung sống với nhau từ năm 1980.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông B tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1974 đến năm 1977. Sau năm 1977, bà và ông B không còn chung sống với nhau. Ông B có vợ khác và sinh sống tại tỉnh Đắc Lắc.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai trên của ông B, bà M mà không tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của ông B, bà M để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà M bắt đầu chung sống như vợ chồng từ thời điểm nào; ông B, bà M có đăng ký kết hôn hay không, nhưng đã nhận định: “Ông Phan Tiến B và bà Nguyễn Thị M tự nguyện kết hôn vào năm 1974, nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Nghị quyết 35/2000/QH10 quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03/01/1987 nếu chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn, mà không bắt buộc phải đăng ký do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà M là hoàn toàn hợp pháp được pháp luật thừa nhận” là còn thiếu sót về thu thập chứng cứ.

[2.2] Về cấp dưỡng nuôi con:

Bà M yêu cầu ông B phải trả 1/2 tiền cấp dưỡng nuôi con từ năm 1978 đến năm 1995 với số tiền là 648.000.000 đồng, đây là chi phí mà bà M cho rằng bà đã bỏ ra trong thời gian nuôi dưỡng chị Phan Thị C1 từ nhỏ đến khi chị C1 đủ 18 tuổi. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ là giấy khai sinh của chị C1 để xác định mối quan hệ nhân thân cha, mẹ, con giữa ông B, bà M, chị C1; thời điểm chị C1 sinh ra có trong thời kỳ hôn nhân chung sống như vợ chồng của ông B, bà M hay không, vào thời điểm nào thì chị C1 đủ 18 tuổi. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của các đương sự, chị C1 là con chung của ông B, bà M và chị C1 sinh năm 1977 để từ đó nhận định: “...hiện tại chị C1 đã thành

niên nhưng chị đã có công việc làm, có chồng con nên việc bà M đòi cấp dưỡng cho chị C1 là không phù hợp. Còn việc bà M đòi tiền cấp dưỡng nuôi con trước đây, xét thấy thời gian bà yêu cầu cấp dưỡng, giữa bà và ông B vẫn còn tồn tại hôn nhân, giữa hai bên cũng không có thỏa thuận nào riêng về việc ông B phải cấp dưỡng nên không có cơ sở để buộc ông B phải thối lại cho bà M 648.000.000 đồng tiền cấp dưỡng nuôi con” là còn thiếu sót về thu thập chứng cứ.

[2.3] Về tài sản chung:

Tại Công văn số 26/UBND ngày 08/01/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc cung cấp thông tin, tài liệu cho Tòa án nhân dân thị xã Đ có nội dung:

“Qua kiểm tra hồ sơ địa chính được lập năm 2006, đối chiếu với hình thể thửa đất trên bản lưu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AH 715019, số vào sổ H.07049 do UBND huyện Đ cấp ngày 08/11/2006 thì bà Nguyễn Thị M đang sử dụng hợp pháp tại thửa đất số 516, tờ bản đồ số 27, xã P với diện tích 1.417m<sup>2</sup> (đất ONT 200m<sup>2</sup>, đất BHK 1.217m<sup>2</sup>). Ngoài ra, bản đồ địa chính đo đạc năm 2006 đã được số hóa nên diện tích tương đối chính xác.

Phần diện tích tăng thêm 96,4m<sup>2</sup> không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất; cũng chưa được đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đủ cơ sở pháp lý để xác định vị trí, nguyên nhân tăng so với phần diện tích mà Tòa án cung cấp.

Từ các cơ sở nêu trên, Ủy ban nhân dân thị xã Đ đề nghị Tòa án xem xét xác định diện tích thửa đất này không bao gồm các phần diện tích đất tăng thêm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Đ cấp ngày 08/11/2006”.

Tại Bản án sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ- ST ngày 27/9/2023 đã nhận định: “Về tài sản chung: Thửa đất 516, tờ bản đồ số 27 xã P được cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M có diện tích thực tế là 1.513,4m<sup>2</sup>, trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở. Diện tích thửa đất tăng 96,4m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Nguyên nhân tăng là do quá trình sử dụng đất, bà M làm hàng rào bằng cây xanh, sau năm 2006 bà M phá hàng rào cây xanh, xây dựng lại hàng rào bằng bê tông. Phần diện tích tăng thêm các hộ liền kề không tranh chấp, là khách quan nên Hội đồng xét xử xác định hộ bà M đang quản lý, sử dụng 1.513,4m<sup>2</sup>” để quyết định:

“Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, xác định trong thửa đất số 516, tờ bản đồ số 27, xã P, diện tích 1.513,4m<sup>2</sup>, chỉ có 200m<sup>2</sup> đất ở là tài sản chung của ông Phan Tiến B và bà Nguyễn Thị M; chia cho bà M



được nhận toàn bộ 200m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất này, bà M có nghĩa vụ thối lại cho ông Phan Tiến B 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) giá trị quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu được chia đất trong phần diện tích 1.313,4m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm còn lại tại thửa đất 516, tờ bản đồ số 27 xã P”.

Giai đoạn xét xử phúc thẩm, vào buổi làm việc ngày 16/5/2024, UBND thị xã Đ đã cung cấp thông tin: “Qua áp ranh bản đồ đo vẽ do Công ty Cổ phần Đ – Chi nhánh Q thực hiện ngày 21/8/2020 so với bản đồ địa chính năm 2006 (bản đồ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đối với thửa đất số 516, tờ bản đồ số 27, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi có những thay đổi như sau: Về ranh giới: Cạnh phía Đông tiếp giáp với thửa đất số 525 và 486 (biến động tăng); cạnh phía Bắc tiếp giáp thửa 495 (biến động giảm); cạnh phía Nam có biến động tăng phần đường giao thông; cạnh phía Tây sử dụng ổn định. Đại diện Ủy ban nhân dân xã P, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh thị xã Đ và Phòng T3 có ý kiến: Đề nghị Toà án xác minh đối với việc biến động tăng, giảm đối với các thửa đất liền kề, trường hợp các hộ lân cận có ranh giới sử dụng ổn định, rõ ràng, không tranh chấp, quá trình sử dụng không có chuyển quyền, hoán đổi thì đề nghị xác định quyền sử dụng đất theo ranh giới thực tế đang sử dụng. Đối với sự biến động tăng ở cạnh phía Nam của thửa 516, đề nghị không xác định phần diện tích tăng này vào diện tích thửa 516, diện tích này thuộc phần đường giao thông do Nhà nước quản lý...”

Theo Sơ đồ địa chính của thửa đất 516, tờ bản đồ số 27, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 516) do Công ty TNHH T4 bản đồ Nhật T2 cung cấp cho Toà án theo Công văn số 354/TA-DS ngày 05/6/2024 thì thửa 516 được giới hạn từ điểm số 01 đến điểm số 19-1 có diện tích là 1.513,4m<sup>2</sup> (áp ranh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 1.417,3m<sup>2</sup>), biến động diện tích tăng là 96,1m<sup>2</sup>; có vị trí: Phía Đông giáp thửa đất số 525 và thửa đất số 486; Phía Tây giáp đường đất; Phía Bắc giáp thửa đất số 495; phía Nam giáp đường bê tông. Cụ thể:

- Phía Đông thửa 516 lấn 11,8m<sup>2</sup> vào thửa 486 của bà Phạm Thị H1 và lấn 61m<sup>2</sup> vào thửa đất số 525 của ông Văn Minh K.

- Phía Bắc thửa 516 lấn 1,5m<sup>2</sup> vào thửa đất số 495 của ông Nguyễn P; mặt khác thửa đất số 495 lấn 5,5m<sup>2</sup> vào thửa 516.

- Phía Nam thửa 516 lấn phần đường bê tông của Nhà nước có diện tích 31,4m<sup>2</sup>.

- Phía Tây thửa 516 chừa ngoài đường là 4,1m<sup>2</sup>.

Tại Biên bản làm việc ngày 26/7/2024 và tại phiên tòa bà M và người đại diện theo ủy quyền về tài sản của bà M trình bày: Phần diện tích tăng thêm thuộc phần đường bê tông do Nhà nước quản lý thì bà M đồng ý trả lại cho Nhà nước; đối với phần diện tích lấn thuộc những thửa đất khác đề nghị Tòa án thông báo cho những người sử dụng liền kề gồm ông Văn Minh K, ông Nguyễn P và bà Phạm Thị H1 biết cụ thể diện tích họ đã lấn vào thửa đất số 516 là bao nhiêu diện tích, trên cơ sở đó để họ trình bày ý kiến về vấn đề này và có yêu cầu đưa họ tham gia tố tụng ở cấp phúc thẩm hay không vì cấp sơ thẩm họ không tham gia vào vụ án này; trường hợp những người này không có văn bản trình bày thì đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án; ranh giới của thửa đất số 516 đã có trụ bê tông và kéo lưới kiên cố, ổn định, trường hợp những người này yêu cầu trả lại phần diện tích đã lấn thì bà M đồng ý trả lại cho họ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi C và chị Phan Thị C1 thống nhất với ý kiến trình bày của bị đơn bà M, không bổ sung gì thêm. Nguyên đơn ông Phan Tiến B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B trình bày: Theo đo đạc thực tế thửa 516 có sự biến động tăng là do có sự xâm lấn qua lại của một số người ở gần như ông P, ông K, bà H1; có phần diện tích chừa đường và lấn đường nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ, cũng như chưa đưa các hộ liền kề thửa 516 vào tham gia tố tụng nên những người này có ý kiến gì hay yêu cầu như thế nào thì chưa rõ, đồng thời làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông B.

Diện tích thửa 516 có sự biến động tăng theo các nguyên nhân trên nhưng cấp sơ thẩm không đưa những người đang quản lý sử dụng các thửa đất 486, 525, 495 giáp ranh với thửa 516 đang tranh chấp và UBND thị xã Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Mặc dù, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã có thông báo bổ sung người tham gia tố tụng, triệu tập ông Văn Minh K, ông Nguyễn P và bà Phạm Thị H1 đến làm việc và tham gia phiên tòa nhưng các ông, bà trên vẫn không có ý kiến trình bày, không đến Tòa án cấp phúc thẩm để làm việc, cũng như vắng mặt tại các phiên tòa xét xử phúc thẩm mà không có lý do.

Xét thấy, việc thu thập chứng cứ và chứng minh của Tòa án cấp sơ thẩm là thiếu sót; bên cạnh đó, cấp sơ thẩm có những vi phạm thủ tục tố tụng dẫn đến việc giải quyết vụ án chưa triệt để, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự như đã nêu trên mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thị xã Đ để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy bản án sơ thẩm, nên cấp phúc thẩm không xét nội dung kháng cáo của ông Phan Tiến B và bà Nguyễn Thị M.

[3] Về án phí: Vì Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên ông Phan Tiến B, bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác được xem xét lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng khác và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Tiến B và bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thị xã Đ;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Túc**